

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDDT ngày 03 tháng 09 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

UBND HUYỆN TIÊN LÃNG TRƯỜNG MẦM NON TIÊN CƯỜNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN HỌC KỲ I Năm học 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG^{1 2}

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Mầm non Tiên Cường
2. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Thiên Kha - xã Tiên Cường – Huyện Tiên Lãng – Hải Phòng
- Địa chỉ điểm trường lẻ: Thôn Đại Công – xã Tiên Cường – huyện Tiên Lãng – Hải Phòng

Điện thoại: 0345180750

Địa chỉ thư điện tử: tlmntiencuong@haiphong.edu.vn

Trang thông tin điện tử: <https://mntiencuong.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình của nhà trường: Công lập
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

* Sứ mạng, tầm nhìn

Trường Mầm non Tiên Cường là một ngôi trường an toàn, thân thiện, uy tín. Nơi khởi đầu tình yêu thương, là môi trường giáo dục đáng tin cậy, chất lượng; Giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên.

* Mục tiêu phát triển giáo dục

Xây dựng một trường học thân thiện, trường mầm non Hạnh phúc; Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho trẻ, hình thành nhân cách và chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1. Xây dựng nhà trường có uy tín, là mô hình giáo dục chất lượng phù hợp với xu thế phát triển của địa phương, của đất nước.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:

Trường Mầm non Tiên Cường thuộc địa bàn xã Tiên Cường - Tiên Lãng - Hải Phòng. Trường được sáp nhập nhà trẻ với mẫu giáo theo Quyết định số 982/QĐ-UB ngày 19 tháng 12 năm 1991 có tên gọi Trường Mầm non xã Tiên Cường, từ năm

¹ Mẫu Báo cáo thường niên chỉ quy định các yêu cầu thông tin bắt buộc; tiêu đề, thứ tự chương mục và hình thức trình bày thông tin do cơ sở giáo dục quyết định, bảo đảm thể hiện rõ nội dung của thông tin theo yêu cầu.

² Bao gồm các thông tin được quy định tại Điều 4 của Thông tư này.

2005 được đổi tên thành Trường mầm non Tiên Cường theo quyết định 1660/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2005 và hoạt động theo loại hình trường mầm non bán công. Đến năm 2011 theo Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng trường được chuyển sang hoạt động theo cơ chế tài chính tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động. Từ năm 1991 theo quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 1991 được thành lập là trường mầm non công lập.

Trường có tổng diện tích 4.141m². Khi mới thành lập trường có 08 lớp với trang thiết bị còn nghèo nàn, nhà trường có 01 khu trung tâm và 03 khu lẻ. Được sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, sự ủng hộ nhiệt tình của các bậc phụ huynh, cùng với sự phấn đấu của tập thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường qua nhiều thế hệ. Đến nay, cơ sở vật chất nhà trường ngày càng khang trang: Tổng diện tích 2 khu là 4.900m², khu trung tâm có 2 dãy nhà 2 tầng với 10 phòng học, 03 phòng hiệu bộ, 1 phòng hội trường, 1 phòng Y tế; Khu lẻ Đại Công có 1 dãy nhà 1 tầng với 2 phòng học, sân chơi thoáng mát, đồ chơi ngoài trời, vườn cây xanh - sạch - đẹp giúp trẻ tích cực hoạt động.

Cán bộ giáo viên, nhân viên nhà trường với tinh thần đoàn kết, nhất trí, khắc phục mọi khó khăn, khi mới thành lập trường có 12 giáo viên, các giáo viên chỉ có trình độ sơ cấp. Đến năm học 2023-2024 tổng số CBGVNV là 23

Nhìn lại chặng đường 33 năm xây dựng và trưởng thành, các đoàn thể trong nhà trường hoạt động tích cực và hiệu quả. Chi bộ có 26 đồng chí đảng viên, nhiều năm liên tục đạt danh hiệu Chi bộ hoàn thành tốt nhiệm vụ. Tổ chức Công đoàn là một khối đoàn kết thống nhất, luôn giúp đỡ nhau hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, nhiều năm liền được công nhận công đoàn vững mạnh xuất sắc. Chi đoàn có 18 đồng chí đoàn viên, nhiều năm liền đạt được danh hiệu chi đoàn văn minh công sở. Năm học 2020-2021, 2022-2023, năm học 2023-2024 nhà trường đạt danh hiệu "Tập thể lao động tiên tiến" được UBND huyện tặng giấy khen.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm:

Họ và tên: Vũ Thị Xuyên. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Tiên Cường; Số điện thoại: 0345180750

Địa chỉ thư điện tử: vuxuyenpdn@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập: Trường được thành lập từ năm 1991 theo quyết định số 1600/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 1991

b) Quyết định công nhận hội đồng trường: Hội đồng trường được kiện toàn Hội đồng trường MN Tiên Cường nhiệm kỳ 2021-2026 theo quyết định số 548/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của UBND huyện Tiên Lãng

Chủ tịch hội đồng trường: Bà Vũ Thị xuyên – Hiệu trưởng

Danh sách thành viên hội đồng trường:

STT	Họ và tên	Chức vụ đơn vị	Dự kiến nhiệm vụ Hội đồng	Ghi chú
1	Vũ Thị Xuyên	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch Hội đồng	
2	Nguyễn Thị Đoan Trang	Phó Bí thư chi bộ, Phó HT - CT công đoàn	Thành viên HĐ	
3	Nguyễn Thị Duyên	Cấp uỷ chi bộ, Phó Hiệu trưởng	Thành viên HĐ	
4	Hoàng Văn Châu	Phó CT UBND xã Tiên Cường	Thành viên HĐ	
5	Chu Thị Ninh	Bí thư chi đoàn- TTCM	Thư ký HĐ	
6	Nguyễn Thị Hà	Giáo viên - TBTND	Thành viên HĐ	
7	Nguyễn Thị Thuỷ	Khối trưởng khối 4 tuổi	Thành viên HĐ	
8	Nguyễn Thị Mai Hiên	Khối trưởng khối 3 tuổi	Thành viên HĐ	
9	Trần Thị Huế	Giáo viên	Thành viên HĐ	
10	Phạm Thị Hoa	Trưởng BD D CM TE nhà trường	Thành viên HĐ	

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng;

- Quyết định số 1741/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 về việc điều động cán bộ quản lý ngành giáo dục (Đối với đ/c Vũ Thị Xuyên)

- Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 về việc điều động và bổ nhiệm có thời hạn Phó hiệu trưởng trường mầm non Tiên Cường (Đối với đ/c Nguyễn Thị Đoan Trang)

- Quyết định số 965/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 về việc điều động, bổ nhiệm có thời hạn Phó hiệu trưởng trường mầm non Tiên Cường (Đối với đ/c Nguyễn Thị Duyên)

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường;

- Xây dựng phương hướng, chiến lược phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bảo đảm phù hợp điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, tầm nhìn, sứ mệnh và các giá trị cốt lõi của nhà trường.

- Tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 03 tháng tuổi đến 06 tuổi theo chương trình giáo dục mầm non do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Chủ động đề xuất nhu cầu, tham gia tuyển dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường công lập; quản lý, sử dụng cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định. Công bố công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục.

- Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của nhà trường trong quản lý hoạt động giáo dục.

- Huy động trẻ em lứa tuổi mầm non đến trường; quản lý trẻ em; tổ chức giáo dục hoà nhập cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, trẻ em khuyết tật; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trong phạm vi được phân công; thực hiện hỗ trợ các cơ sở giáo dục mầm non khác trên địa bàn nâng cao chất lượng tổ chức hoạt động giáo dục theo phân công của cấp có thẩm quyền.

- Huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực theo quy định của pháp luật; xây dựng cơ sở vật chất theo yêu cầu chuẩn hóa, hiện đại hóa.

- Tham mưu với chính quyền, phối hợp với gia đình hoặc người chăm sóc trẻ em và tổ chức, cá nhân để thực hiện hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em.

- Tổ chức cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trẻ em tham gia các hoạt động phù hợp trong cộng đồng.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường;

CHI BỘ

Bí thư (Vũ Thị Xuyên)	
Phó Bí thư (Nguyễn Thị Đoan Trang)	Ủy viên (Nguyễn Thị Duyên)

BAN GIÁM HIỆU Hiệu trưởng (Vũ Thị Xuyên)	
Phó hiệu trưởng (Nguyễn Thị Duyên)	Phó hiệu trưởng (Nguyễn Thị Đoan Trang)

CÔNG ĐOÀN

CHI ĐOÀN

d) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

- Họ và tên: Vũ Thị Xuyên. Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Tiên Cường; Số điện thoại: 0345180750

Địa chỉ thư điện tử: vuxuyenpdn@gmail.com

- Họ và tên: Nguyễn Thị Duyên. Chức vụ: Phó Hiệu trưởng – Phụ trách công tác giáo dục

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Tiên Cường; Số điện thoại: 0345180750

Địa chỉ thư điện tử: ninhduyenhp@gmail.com

- Họ và tên: Nguyễn Thị Đoan Trang. Chức vụ: Phó Hiệu trưởng – Phụ trách công tác chăm sóc nuôi dưỡng – chuyên môn khối nhà trẻ.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường mầm non Tiên Cường; Số điện thoại: 0389013588

Địa chỉ thư điện tử: ntdtrangmntucuong@gmail.com

8. Các văn bản khác của nhà trường:

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục;

Quy chế dân chủ ở cơ sở;

Các nghị quyết của hội đồng trường;

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;

Quy chế nội bộ khác (nếu có).

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

**Công khai về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên thời điểm tháng 12.2024
Năm học 2024-2025**

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024)

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	37		1	27	3	4	2		2	26		21	7		
I	Giáo viên	25			24	1					25					
1	Nhà trẻ	6			6						6		4	2		
2	Mẫu giáo	19			18	1					19		14	5		
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					2			3			
1	Hiệu trưởng	1		1						1			1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1		2			
III	Nhân viên	9			1	2	4	2								
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế															
5	Nhân viên nuôi dưỡng	8				2	4	2								
6	Nhân viên khác															
..	..															

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

2. Thông tin về cơ sở vật chất:

**Công khai về cơ sở vật chất thời điểm tháng 12.2024
Năm học 2024-2025**

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024)

³ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1 Điều 6, khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁴ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 2 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân Số m ² /trẻ em
I	Tổng số phòng		
II	Loại phòng học	12	-
1	Phòng học kiên cố	12	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	2	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	4.890	14,4
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	850	2,5
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	665	1,96
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	0	
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	190	0,56
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	324	0,95
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	0	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	0	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	135	0,39
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		01 bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	1	07 bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	12	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		
1	Bộ thể chất đa năng.	0	
2	Đồ chơi tự làm	36	03 bộ/lớp

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)		
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho trẻ	
			Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	03	12	185/154
2	Chưa đạt chuẩn vệ		0	0

	sinh*			
--	-------	--	--	--

(*Theo Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục: Đạt cấp độ II

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia qua các mốc thời gian: Chưa được đánh giá ngoài

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em của học kỳ I năm học 2024-2025:

a) Tổng số trẻ em: 340. Tổng số nhóm, lớp: 12 lớp. Số trẻ em tính bình quân/nhóm, lớp (hoặc nhóm, lớp ghép): 28,3 trẻ /lớp

b) Số trẻ em học nhóm, lớp ghép (nếu có): Không

c) Số trẻ em học 02 buổi/ngày: 340 trẻ

d) Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú: 340

đ) Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng và kiểm tra sức khỏe định kỳ: 340

e) Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi: Đạt chuẩn phổ cập GDMN TE 5T

g) Số trẻ em khuyết tật: Không có

3. Nhà trường nếu thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng trẻ em đang học (chia theo số lượng trẻ em là người Việt Nam và số lượng trẻ em là người nước ngoài):

Nhà trường thực hiện tích hợp chương trình GD STAEM cho 1 lớp 5 tuổi, tổng số có 34 trẻ được tham gia

V. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

⁵ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8, khoản 3 Điều 10 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁶ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 2, 3 Điều 7, khoản 2, 3 Điều 9, khoản 2, 3 Điều 11 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

⁷ Bao gồm các thông tin của năm báo cáo được quy định tại khoản 1, 3, 4 Điều 5 của Thông tư này, đối sánh số liệu với năm trước liền kề.

1. Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

Báo cáo quyết toán kinh phí học kì I năm học 2024 - 2025					
Đơn vị tính: Đồng					
TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ		
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	133 673 500			
1.2	Mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
1.3	Tổng số thu trong năm	104 409 000			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	238 082 500			
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	104 409 000			
1.6	Số chi trong năm	234 104 900			
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	143 544 375			
	- Chi nghiệp vụ chuyên tăng cường CSVC	234 104 900			
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	3 977 600			
1.8	Dự kiến mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
B	Tiền thu khác				
1.	Tiền Chăm sóc SK ban đầu				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
1.2	Mức thu (cấp từ BHXH)				
1.3	Tổng số thu trong năm	12 056 399			
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ				
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	12 056 399			
1.6	Số chi trong năm	7 010 000			

	Trong đó: - Chi công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ	7 010 000			
1.7	Số dư cuối kỳ	5 046 399			
2.	Tiền quản lý trẻ ngoài giờ hành chính				
2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
2.2	Mức thu: NT=10.000đ/ngày, MG: 10.000đ/ngày				
2.3	Tổng số thu trong năm	237 480 000			
2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	237 480 000			
2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	237 480 000			
2.6	Số chi trong kỳ	165 082 600			
2.7	Số dư cuối kỳ	72 397 400			
3.0	Tiền hỗ trợ đồ dùng bán trú				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.2	Mức thu: Trẻ mới 360.000đ/năm, trẻ cũ: 200.000đ/năm				
3.3	Tổng số thu trong năm	81 680 000			
3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	81 680 000			
3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	81 680 000			
3.6	Số chi trong kỳ	52 440 000			
	Trong đó: - Chi mua sắm đồ dùng trang thiết bị phục vụ bán trú	52 440 000			
	- Chi khác : phí ck				
3.77	Số dư cuối kỳ	29 240 000			
4.	Tiền chăm trẻ ngày thứ 7				
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	9 626 062			
4.2	Mức thu: NT: 40.000 đ/ ngày, MG: 40.000đ/ngày				
4.3	Tổng số thu trong năm	115 745 000			
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	125 371 062			
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	125 371 062			
4.6	Số chi trong kỳ	95 966 600			
4.7	Số dư cuối kỳ	29 404 462			
5.	Tiền chất đốt				
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	777 635			

5.2	Mức thu phát sinh theo thực tế sử dụng gas				
5.3	Tổng số thu trong năm	39 568 500			
5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	40 346 135			
5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	40 346 135			
5.6	Số chi trong kỳ	27 668 790			
	Trong đó: - Chi gas	27 668 790			
	- Chi khác : phí ck				
5.7	Số dư cuối kỳ	12 677 345			
6.	Tiền hỗ trợ người nấu ăn, chăm ăn, công tác quản lý nấu ăn buổi trưa				
6.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.2	Mức thu 100.000/1 tháng				
6.3	Tổng số thu trong năm	130 285 816			
6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	130 285 816			
6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	130 285 816			
6.6	Số chi trong năm	95 718 654			
6.7	Số dư cuối kỳ	34 567 162			
7.	Tiền ăn bán trú				
7.1	Số dư năm trước chuyển sang				
7.2	Mức thu 22.000 đ/ 1 ngày				
7.3	Tổng số thu trong năm	585 604 084			
7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	585 604 084			
7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	585 604 084			
7.6	Số chi trong năm	396 418 190			
	Trong đó: - Chi ăn cho trẻ	396 418 190			
	- Chi khác : phí ck				
7.7	Số dư cuối kỳ	189 185 894			
c	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				

3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)				
3.1.5	Số chi trong năm				
2					
3					
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.					
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu trong năm				
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng				
4.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi cho người tham gia				
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
4.1.7	Số dư cuối năm				
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
5.1					

5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
5.1.2	Mức thu				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....				
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:.....				
5.1.7	Số dư cuối năm				
					
	...				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
6.1					
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu				
6.1.4	Đã chi				
6.1.5	Dư				
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH				
1	Ngân sách nhà nước				
1.1	Ngân sách chi thường xuyên				
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
	- Dự toán được giao trong năm				
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm				
	+ Dự toán bổ sung trong năm				
	+ Kinh phí giảm trong năm				
	- Kinh phí thực nhận trong năm				
	- Kinh phí quyết toán				

	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:				
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc				
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên				
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang				
	Dự toán được giao trong năm				
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm				
	+ Dự toán bổ sung trong năm				
	+ Kinh phí giảm trong năm				
	- Kinh phí thực nhận trong năm				
	- Kinh phí quyết toán				
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:				
	+ Kinh phí đã nhận				
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc				
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính				
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách				
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách				
	Tổng số kinh phí còn phải nộp				
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)				
1	Học phí				
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm				
	Trong đó: - Trích lập các quỹ				
	+ Quỹ.....				
	+ Quỹ.....				
	+ Quỹ.....				
	- Kinh phí cải cách tiền lương				
2	Học thêm				
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm				
	Trong đó: - Trích lập các quỹ				

	+ Quỹ.....				
	+ Quỹ.....				
	+ Quỹ.....				
	- Kinh phí cải cách tiền lương				
3					
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm				
	Trong đó: - Trích lập các quỹ				
	+ Quỹ.....				
	+ Quỹ.....				
	+ Quỹ.....				
	- Kinh phí cải cách tiền lương				
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG				
1	Mức thu nhập của CBQL				
	Mức cao nhất (đ/người/năm)				
	Mức bình quân (đ/người/năm)				
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)				
2	Mức thu nhập của giáo viên				
	Mức cao nhất (đ/người/năm)				
	Mức bình quân (đ/người/năm)				
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)				
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH				
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)				
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)				

Tiên Cường, ngày 10 tháng 1 năm 2025

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

QUYẾT TOÁN THU – CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MNTC ngày /1/2025 Của trường Mầm non Tiên Cường)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang			0	
1.2	Mức thu : NT 92.000 đ; MG 85.000 đ				
1.3	Tổng số thu trong năm			0	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm			0	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾			0	
1.6	Số chi trong năm			0	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương				
	- Chi nghiệp vụ chuyên tăng cường CSVC			0	
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm			0	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học				

LÀM
ON
JNG
ĐNG

	nghề (nếu có)					
	<i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>					
2.1		0	0			
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang					
2.1.2	Mức thu					
2.1.3	Tổng số thu trong năm					
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm					
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾					
2.1.6	Số chi trong năm					
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học					
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất					
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo					
	- Chi phúc lợi					
	- Chi khác:.....					
2.1.7	Số dư cuối năm					
						
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)					
3.1						
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang					
3.1.2	Tổng số thu trong năm					
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm					
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾					

3.1.5	Số chi trong năm					
	Trong đó: -					
	-					
	-					
3.1.6	Số dư cuối năm					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)					
4.1.						
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang					
4.1.2	Mức thu					
4.1.3	Tổng số thu trong năm					
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm					
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾					
4.1.6	Số chi trong năm					
	Trong đó: - Chi cho người tham gia					
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước					
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất					
	- Chi phúc lợi					
	- Chi khác:.....					
4.1.7	Số dư cuối năm					
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê					



	dưới đây					
5.1						
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang					
5.1.2	Mức thu					
5.1.3	Tổng số thu trong năm					
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm					
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾					
5.1.6	Số chi trong năm					
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....					
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất					
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....					
	- Chi phúc lợi					
	- Chi khác:.....					
5.1.7	Số dư cuối năm					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)					
6.1						
6.1.1	Số học sinh					
6.1.2	Mức thu					
6.1.3	Tổng thu					
6.1.4	Đã chi					
6.1.5	Dư					

	- Chi khác : phí ck					
7.7	Số dư cuối kỳ					
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1	Chi Học phí					
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	Chi thanh toán cá nhân					
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn, tăng cường CSVC					
	Chi khác					
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
	Chi thanh toán cá nhân					
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn					
	Chi tham quan học tập					
	Chi mua sắm sửa chữa					
	Chi khác					
2	Chi quản lý hành chính					
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
	Chi thanh toán cá nhân					
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn					
	Chi tham quan học tập					
	Chi mua sắm sửa chữa					
	Chi khác					
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
	Chi thanh toán cá nhân					
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn					
	Chi tham quan học tập					
	Chi mua sắm sửa chữa					
	Chi khác					
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước					

TIẾP
 ĐƠN
 A N
 CỤC
 ★

1	Học phí					
2	Học nghề					
3	Học Tiếng Anh					
4	Học Kỹ năng sống					
5	Trông giữ xe					
6						
						
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6 525 597 169	6 525 597 169			
I	Nguồn ngân sách trong nước	6 525 597 169	6 525 597 169	0		
1	Chi quản lý hành chính			0		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	5 417 777 669	5 417 777 669	0		
	Chi thanh toán cá nhân	5 064 113 490	5 064 113 490	0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	118 991 500	118 991 500	0		
	Chi mua sắm sửa chữa	88 800 208	88 800 208	0		
	Chi khác	145 872 471	145 872 471	0		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1 107 819 500	1 107 819 500	0		
	Chi thanh toán cá nhân	250 098 125	250 098 125	0		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	295 580 000	295 580 000	0		
	Chi tham quan học tập			0		
	Chi mua sắm sửa chữa	556 109 000	556 109 000	0		
	Chi khác	6 032 375	6 032 375	0		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
	Chi thanh toán cá nhân					
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn					
	Chi mua sắm sửa chữa					
	Chi khác					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

	Chi thanh toán cá nhân					
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn					
	Chi mua sắm sửa chữa					
	Chi khác					
II	Nguồn viện trợ					
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
1.1	Dự án A					
1.2	Dự án B					
						
III	Nguồn vay nợ nước ngoài					
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề					
1.1	Dự án A					
1.2	Dự án B					
						
Tiên Lãng, ngày 10 tháng 01 năm 2025						

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học.

Học kỳ 1 năm học 2024-2025 có 246 trẻ được hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 54/2019/NQ-HĐND TP số tiền là 72.268.375 đ, có 104 trẻ được miễn, giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP số tiền là 32.055.625đ

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

Học kỳ I có 14 trẻ tham gia thi vẽ tranh chủ đề XD trường mầm non hạnh phúc tôn trọng quyền trẻ em: 06 trẻ đạt giải Nhì, 08 trẻ đạt giải Ba

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
HIỆU TRƯỞNG
MẦM NON
TIỀN CƯỜNG
Vũ Thị Xuyên

⁸ Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm khác của cơ sở giáo dục và của ngành